

Số: *133* /TB-ĐHK-T-SĐH

Hà Nội, ngày *06* tháng *9* năm 2021

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2021

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Căn cứ Quyết định số *97* /QĐ-ĐHK-T-SĐH ngày *1/9*/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2021 như sau:

#### 1. Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ các chuyên ngành:

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Hình thức và thời gian đào tạo
1	Kiến trúc	9580101	Tập trung 03 năm đối với thí sinh có bằng thạc sĩ và 04 năm với thí sinh có bằng đại học
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	

#### 2. Điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Có bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại giỏi trở lên, có chuyên ngành đại học đúng hoặc phù hợp hoặc ngành gần với chuyên ngành dự tuyển theo quy định (Xem Mục 3). Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

2.2. Ứng viên dự tuyển vào ngành Quản lý đô thị và công trình phải có 02 năm (24 tháng) công tác trong lĩnh vực quản lý hoặc quản trị.

2.3. Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ có chuyên môn công việc phù hợp với lĩnh vực dự định nghiên cứu.

2.4. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:



a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 02 còn hiệu lực (trong thời hạn 02 năm (24 tháng)) tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a mục này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b mục này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương (Phụ lục 02) theo quy định tại điểm c mục này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có Chứng chỉ tiếng Anh trình độ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

2.5. Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo điểm c mục 2.4.

Ứng viên đủ điều kiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển phải trình bày Báo cáo dự định nghiên cứu (kèm theo Dự thảo Đề cương nghiên cứu) trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh trong thời gian quy định theo Thông báo của Hội đồng tuyển sinh.

### 3. Yêu cầu về văn bằng đối với người dự tuyển:

3.1. Bằng thạc sĩ đúng hoặc phù hợp chuyên ngành dự tuyển (Phụ lục 01):

TT	Chuyên ngành đào tạo	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kỹ thuật xây dựng, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật công trình xây dựng
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Cấp thoát nước, Kỹ thuật hạ tầng đô thị

*Ghi chú:* Các đối tượng có bằng thạc sĩ thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng thạc sĩ chuyên ngành như trên hoặc có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.



3.2. Bảng đại học hệ chính quy đạt loại giỏi phù hợp chuyên ngành dự tuyển (chưa có bằng thạc sĩ):

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng đại học chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc Công trình
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Kiến trúc Quy hoạch
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Cấp thoát nước, Kỹ thuật hạ tầng đô thị (đào tạo tại Đại học Kiến trúc Hà Nội).

*Ghi chú: Các đối tượng có bằng đại học thuộc các cơ sở đào tạo khác có chuyên ngành đúng với bằng đại học chuyên ngành như trên hoặc có bằng đại học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển sẽ được xem xét cụ thể theo hồ sơ dự tuyển.*

3.3. Bảng thạc sĩ chuyên ngành gắn với chuyên ngành dự tuyển:

TT	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Mã số	Bằng thạc sĩ chuyên ngành
1	Kiến trúc	9580101	- Quy hoạch (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình)
2	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	- Kiến trúc (yêu cầu bằng đại học là KTS Quy hoạch) - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Quy hoạch)
3	Quản lý đô thị và công trình	9580106	- Kiến trúc - Quy hoạch - Xây dựng - Cấp thoát nước - Kỹ thuật hạ tầng đô thị - Thiết kế đô thị, di sản và phát triển bền vững (yêu cầu bằng đại học là KTS Công trình, KTS Quy hoạch)
4	Kỹ thuật xây dựng	9580201	- Xây dựng công trình (yêu cầu bằng đại học là Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp).
5	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	- Xây dựng công trình thủy - Xây dựng công trình biển - Xây dựng sân bay - .....



Các đối tượng có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần với chuyên ngành dự tuyển phải học bổ sung kiến thức khi trúng tuyển theo quy định. Các trường hợp có bằng thạc sĩ khác với thông kê trên sẽ được xem xét cụ thể theo từng hồ sơ dự tuyển.

#### **4. Yêu cầu về hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:**

Hồ sơ dự tuyển (01 bộ) gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).
2. Lý lịch khoa học (theo mẫu).
3. Bản sao văn bằng, chứng chỉ có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu (trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp). Nếu tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ ở nước ngoài phải nộp Bản xác nhận văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Bài báo khoa học (photo 06 bộ gồm: tờ bìa tạp chí, mục lục và toàn văn bài báo).
5. Dự thảo Đề cương nghiên cứu (theo mẫu) và Dự kiến kế hoạch học tập nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu).
6. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).
7. Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động để minh chứng về thâm niên công tác.
8. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
9. Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện đa khoa (trong vòng 06 tháng).
10. Bản cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (theo mẫu).
11. 02 ảnh 4x6 (cm) chụp kiểu Chứng minh thư (Căn cước công dân) trong vòng 06 tháng (không bao gồm ảnh dán trên phiếu dự tuyển) và 02 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ của người dự tuyển.

#### **5. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển**

#### **6. Giá dịch vụ dự tuyển và đào tạo**

Giá dịch vụ dự tuyển và giá dịch vụ đào tạo theo quy định hiện hành hoặc theo mức phí đảm bảo tính đủ chi phí.

#### **7. Đội ngũ giảng viên cơ hữu hướng dẫn nghiên cứu sinh: (Phụ lục 03) .**

**8. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Tổng 10 chỉ tiêu (chỉ tiêu các chuyên ngành theo đăng ký năm 2021 của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội).

## 9. Thời gian nhận hồ sơ và xét tuyển:

9.1. Thời gian phát hành hồ sơ: từ ngày 08/9/2021

9.2. Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 20/9/2021 đến hết ngày 27/10/2021 (trong giờ hành chính) tại Phòng làm việc NCS, Tầng 3, Nhà U (phòng U302), Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội - Km 10, đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

9.3. Thời gian xét tuyển:

- Dự kiến: ngày 04-05/11/2021

- Địa điểm xét tuyển: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

9.4. Thời gian bảo vệ đề cương nghiên cứu:

- Dự kiến: từ ngày 29/11-03/12/2021

9.5. Thời gian công nhận nghiên cứu sinh

- Dự kiến: từ 20-24/12/2021

Để biết thêm thông tin, xin liên hệ :

*Văn phòng Khoa Sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội*

*Điện thoại: 024.38542051*

*Website: [www.hau.edu.vn](http://www.hau.edu.vn);*

*Email: [khoasaudaihoc@hau.edu.vn](mailto:khoasaudaihoc@hau.edu.vn) hoặc [hoavo70@gmail.com](mailto:hoavo70@gmail.com)*

### **Nơi nhận:**

- Đơn vị và cá nhân có nhu cầu dự tuyển;
- Website trường;
- Lưu VT; Khoa SĐH.



**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Lê Quân**



## PHỤ LỤC 01

## TRÍCH BẢNG DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV

## TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Trình độ Thạc sĩ		Trình độ Tiến sĩ	
Mã số	Tên tiếng Việt	Mã số	Tên tiếng Việt
...	...	...	...
<b>858</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	<b>958</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>
85801	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>	<b>95801</b>	<b>Kiến trúc và quy hoạch</b>
8580101	Kiến trúc	9580101	Kiến trúc
8580103	Kiến trúc nội thất		
8580105	Quy hoạch vùng và đô thị	9580105	Quy hoạch vùng và đô thị
8580106	Quản lý đô thị và công trình	9580106	Quản lý đô thị và công trình
8580408	Thiết kế nội thất		
8580112	Đô thị học		
<b>85802</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>95802</b>	<b>Xây dựng</b>
8580201	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kỹ thuật xây dựng
8580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy
8580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	9580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển
8580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	9580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm
8580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
8580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	9580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt
8580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	9580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	9580211	Địa kỹ thuật xây dựng
8580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
8580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	9580213	Kỹ thuật cấp thoát nước
85803	Quản lý xây dựng	95803	Quản lý xây dựng
8580301	Kinh tế xây dựng		
8580302	Quản lý xây dựng	9580302	Quản lý xây dựng
<b>85890</b>	<b>Khác</b>	<b>95890</b>	<b>Khác</b>
...	...	...	...



## PHỤ LỤC 02

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI  
MÌNH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

(Theo Phụ lục II của Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge English Assessment	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên



## PHỤ LỤC 03

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA ĐÀO TẠO  
NGHIÊN CỨU SINH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

(Kèm theo Thông báo số /QĐ-ĐHK-TSDH ngày tháng năm 2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	Họ và tên giảng viên		Học hàm, học vị	Ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu
1.	Lê Phước	<b>Anh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
2.	Đào Phương	<b>Anh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
3.	Vũ Hồng	<b>Cương</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
4.	Nguyễn Đông	<b>Giang</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
5.	Nguyễn Tuấn	<b>Hải</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
6.	Vũ Đức	<b>Hoàng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
7.	Phạm Thanh	<b>Huy</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
8.	Trần Nhật	<b>Kiên</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
9.	Trần Nhật	<b>Khôi</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
10.	Trần Hải	<b>Nam</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
11.	Nguyễn Trí	<b>Thành</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
12.	Phùng Đức	<b>Tuấn</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
13.	Thiều Minh	<b>Tuấn</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
14.	Đặng Hoàng	<b>Vũ</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch
15.	Nguyễn Tuấn	<b>Anh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
16.	Nguyễn Tuấn	<b>Anh</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
17.	Huỳnh Thị Bảo	<b>Châu</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
18.	Nguyễn Huy	<b>Dần</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
19.	Ngô Thị Kim	<b>Dung</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
20.	Bùi Đức	<b>Dũng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
21.	Nguyễn Đức	<b>Dũng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
22.	Lương Tiến	<b>Dũng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
23.	Ngô Việt	<b>Hùng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
24.	Lê Xuân	<b>Hùng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
25.	Khuất Tân	<b>Hung</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
26.	Nguyễn Liên	<b>Hương</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
27.	Nguyễn Thị Diệu	<b>Hương</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
28.	Nguyễn Thái	<b>Huyền</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
29.	Vũ An	<b>Khánh</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
30.	Vương Hải	<b>Long</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
31.	Nguyễn Hoàng	<b>Minh</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
32.	Hoàng Mạnh	<b>Nguyên</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
33.	Nguyễn Thị Lan	<b>Phương</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị



34.	Lê	<b>Quân</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
35.	Lương Tú	<b>Quyên</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
36.	Lê Chiên	<b>Thắng</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
37.	Đỗ Thị Kim	<b>Thành</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
38.	Lê Thị Ai	<b>Thơ</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
39.	Phạm Trọng	<b>Thuật</b>	PGS.TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
40.	Đỗ Trần	<b>Tín</b>	TS.KTS	Kiến trúc-Quy hoạch-Quản lý đô thị
41.	Vũ	<b>Anh</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
42.	Phạm Văn	<b>Dương</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
43.	Nguyễn Văn	<b>Hiển</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng
44.	Nguyễn Thế	<b>Hoạch</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng
45.	Đào Huy	<b>Hoàng</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
46.	Lê Thị Minh	<b>Huyền</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
47.	Nghiêm Văn	<b>Khanh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
48.	Nguyễn Văn	<b>Nam</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
49.	Nguyễn Thanh	<b>Phong</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng
50.	Lê Thị Minh	<b>Phương</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
51.	Nguyễn Lâm	<b>Quảng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
52.	Trần Thanh	<b>Son</b>	PGS.TS	Kỹ thuật hạ tầng-Quản lý hạ tầng
53.	Nguyễn Hữu	<b>Thủy</b>	TS	Kỹ thuật hạ tầng
54.	Chu Thị Hoàng	<b>Anh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
55.	Chu Thị	<b>Bình</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
56.	Trần Thượng	<b>Bình</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
57.	Phạm Đức	<b>Cường</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
58.	Phạm Văn	<b>Đạt</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
59.	Đoàn Đình	<b>Điệp</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
60.	Nguyễn Hiệp	<b>Đồng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
61.	Phạm Thị Hà	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
62.	Vũ Thị Thùy	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
63.	Nguyễn Thị Thu	<b>Hà</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
64.	Đặng Đình	<b>Hanh</b>	TS	Toán cơ
65.	Đặng Vũ	<b>Hiệp</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
66.	Nguyễn Duy	<b>Hiếu</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
67.	Đào Minh	<b>Hiếu</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
68.	Phạm Ngọc	<b>Hiếu</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
69.	Trần Trung	<b>Hiếu</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
70.	Dương Quang	<b>Hùng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
71.	Phạm Thanh	<b>Hùng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
72.	Phùng Thị Hoài	<b>Hương</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
73.	Trịnh Tự	<b>Lực</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng



74.	Phan Thanh	<b>Lượng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
75.	Trần Đình	<b>Minh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
76.	Nguyễn Ngọc	<b>Nam</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
77.	Nguyễn Việt	<b>Phương</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
78.	Vũ Bích	<b>Quyên</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
79.	Nguyễn Xuân	<b>Quý</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
80.	Nguyễn Tất	<b>Tâm</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
81.	Lê Hữu	<b>Thanh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
82.	Nguyễn Ngọc	<b>Thanh</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
83.	Vương Văn	<b>Thành</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
84.	Phạm Ngọc	<b>Thắng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
85.	Vũ Thanh	<b>Thủy</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
86.	Đỗ Minh	<b>Tính</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
87.	Phạm Phú	<b>Tinh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
88.	Trần Ngọc	<b>Trình</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
89.	Phạm Văn	<b>Trung</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
90.	Nguyễn Trung	<b>Tú</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
91.	Hoàng Văn	<b>Tùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng
92.	Đỗ Xuân	<b>Tùng</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
93.	Trần Thị Thuý	<b>Vân</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng
94.	Vũ Quốc	<b>Anh</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
95.	Nguyễn Văn	<b>Đức</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
96.	Lê Anh	<b>Dũng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
97.	Lê Thu	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
98.	Nguyễn Công	<b>Giang</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
99.	Đình Tuấn	<b>Hải</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
100.	Nghiêm Mạnh	<b>Hiển</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
101.	Vũ Hoàng	<b>Hiệp</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
102.	Bùi Mạnh	<b>Hùng</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
103.	Nguyễn Trường	<b>Huy</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
104.	Nguyễn Công	<b>Khôi</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
105.	Nguyễn Hoài	<b>Nam</b>	TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
106.	Nguyễn Ngọc	<b>Phương</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
107.	Nguyễn Hồng	<b>Sơn</b>	PGS.TS	Kỹ thuật Xây dựng-Quản lý xây dựng
108.	Nguyễn Thị Tuyết	<b>Dung</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
109.	Bùi Thị Ngọc	<b>Lan</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
110.	Trần Ngọc	<b>Phú</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
111.	Cù Thanh	<b>Thủy</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng
112.	Lê Thị	<b>Yến</b>	TS	Quản lý đô thị-Quản lý xây dựng

Danh sách có 112 giảng viên./

*[Handwritten signature]*